

Khối ngoại tiếp tục bán ròng mạnh

Hoạt động giao dịch trong nước

Trong tuần trước, thanh khoản thị trường tiếp tục được cải thiện mạnh mẽ, tăng 16% lên mức 189 nghìn tỷ. Đây là tuần có thanh khoản được cải thiện thứ năm liên tiếp. Trong đó, các nhóm nhà đầu tư đều tăng quy mô giao dịch, với tổ chức trong nước tăng 12%, cá nhân trong nước tăng 14%, và tổ chức nước ngoài tăng 28%. Nhà đầu tư cá nhân trong nước duy trì vai trò dẫn dắt thị trường khi chiếm hơn 80% giá trị giao dịch.

Nhà đầu tư trong nước vẫn là nhóm mua ròng, trong đó cá nhân trong nước mua ròng hơn 2.2 nghìn tỷ đồng, tổ chức trong nước mua ròng 278 tỷ đồng. Ở chiều ngược lại, áp lực bán ròng xuất phát chủ yếu từ tổ chức nước ngoài, với giá trị bán ròng 2.2 nghìn tỷ đồng.

Hoạt động giao dịch tự doanh

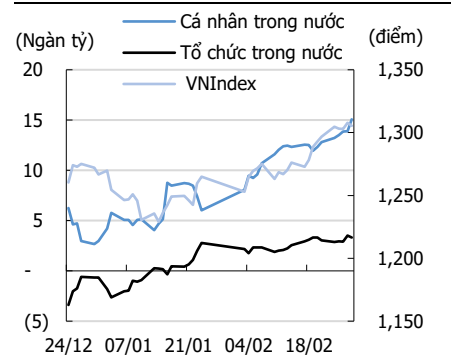
Tự doanh quay lại bán ròng 733 tỷ đồng trong tuần trước sau hai tuần mua ròng trước đó. Trong đó, nhóm này tập trung bán ròng MWG (-511 tỷ đồng) và GEE (-240 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, lực cầu xuất hiện chủ yếu trên HPG (+135 tỷ đồng).

Hoạt động giao dịch khối ngoại

Khối ngoại tiếp tục chuỗi bán ròng ở mức 2.5 nghìn tỷ đồng, đây là tuần bán ròng thứ tư liên tiếp. Từ đầu năm đến nay, khối ngoại đã bán ròng 7/8 tuần, với giá trị khoảng 16 nghìn tỷ đồng.

Nhà đầu tư nước ngoài bán ròng 12 cổ phiếu với quy mô trên 100 tỷ đồng, với tâm điểm là các mã FPT (-469 tỷ đồng), STB (-415 tỷ đồng), HPG (-368 tỷ đồng), VCB (-264 tỷ đồng), TPB (-193 tỷ đồng), và VHM (-182 tỷ đồng). Ở chiều ngược lại, dòng tiền có xu hướng chảy vào MWG (+546 tỷ đồng) và VNM (+169 tỷ đồng).

Hình 1. Giá trị tích lũy ròng



Nguồn: Fiinpro, KIS
Lưu ý: Giá trị tích lũy tính từ tháng 1/23

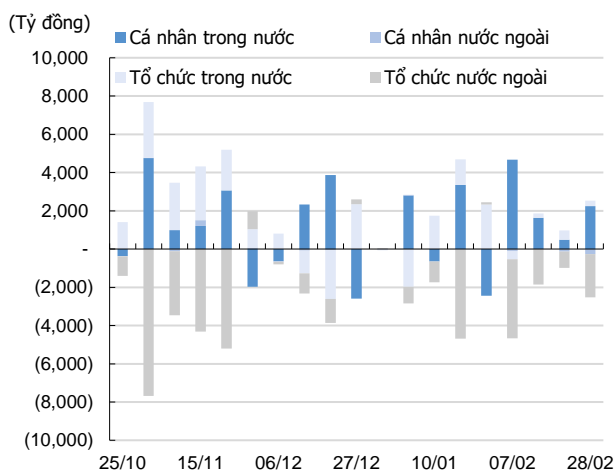
Bảng 1: Hoạt động giao dịch theo nhóm nhà đầu tư

Nhóm nhà đầu tư	Giá trị mua (nghìn tỷ đồng)				Giá trị bán (nghìn tỷ đồng)				Giá trị ròng (nghìn tỷ đồng)			
	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD	1W	1M	3M	YTD
Cá nhân nước ngoài	5.8	27.1	82.6	186.3	5.4	26.6	78.9	172.1	0.4	0.5	3.7	14.2
Cá nhân trong nước	60.9	259.5	642.0	1,419.8	59.1	250.4	627.8	1,392.4	1.8	9.0	14.1	27.3
Tổ chức nước ngoài	6.6	29.6	77.8	177.3	8.6	38.7	95.0	218.3	(2.0)	(9.1)	(17.2)	(41.0)
Tổ chức trong nước	0.2	0.9	1.9	4.5	0.4	1.3	2.5	5.0	(0.3)	(0.5)	(0.6)	(0.6)
Tự doanh	2.2	11.5	34.5	82.5	2.7	12.6	34.4	78.2	(0.5)	(1.0)	0.1	4.3

Nguồn: FiinproX, KIS Research

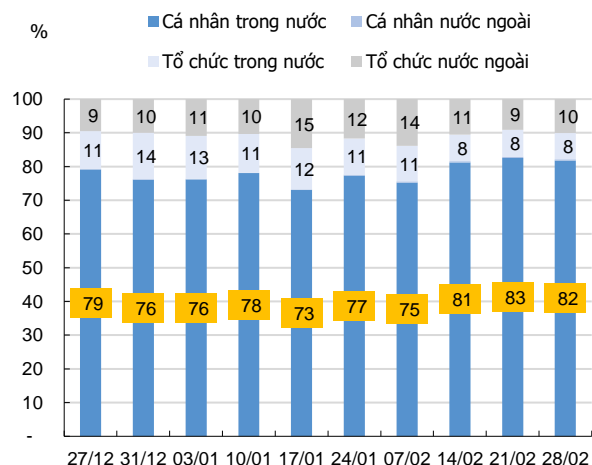
Research Dept
Researchdept@kisvn.vn

Hình 2. Diễn biến giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



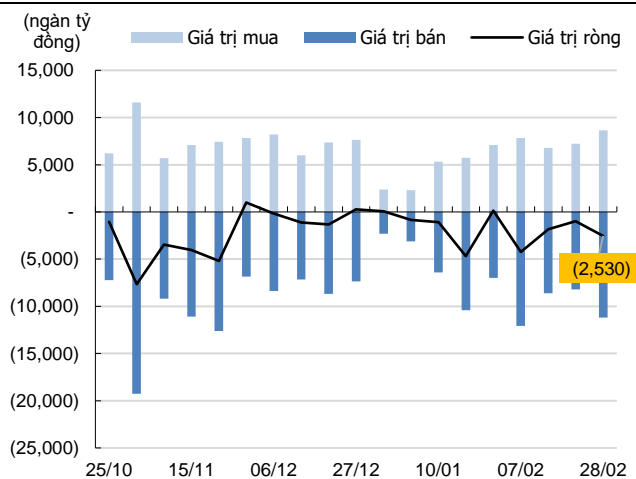
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 3. Tỷ trọng giá trị giao dịch theo nhóm nhà đầu tư



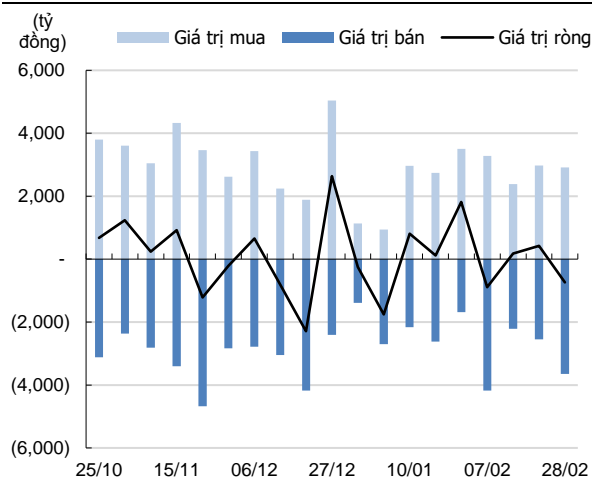
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 4. Giao dịch từ nhà đầu tư nước ngoài



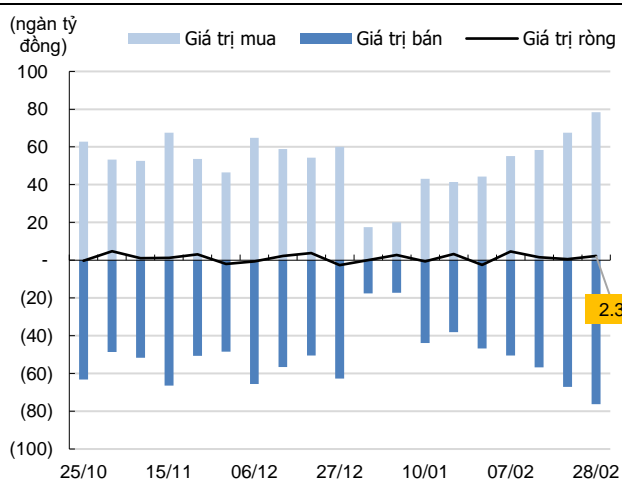
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 5. Giao dịch tự doanh



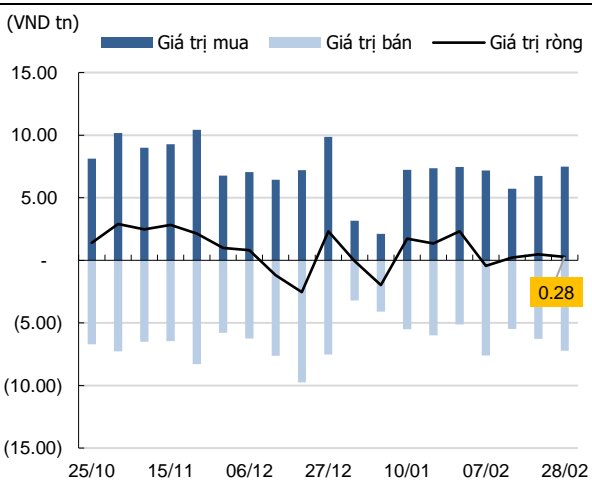
Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 6. Giao dịch từ nhà đầu tư cá nhân trong nước



Nguồn: FiinPro, KIS Research

Hình 7. Giao dịch từ nhà đầu tư tổ chức trong nước



Nguồn Bloomberg, FiinPro, KIS Research

Bảng 2. CP mua ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	(1.2)	2,356.3	(1,800.1)	556.2
STB	Ngân hàng	(1.5)	1,511.9	(1,181.1)	330.8
VCB	Ngân hàng	0.2	972.9	(704.5)	268.4
GEE	Công nghiệp	13.4	639.4	(411.9)	227.4
MSN	Hàng Tiêu dùng	0.1	1,662.7	(1,465.0)	197.8
TPB	Ngân hàng	(1.8)	1,292.5	(1,104.7)	187.8
VHM	Tài chính	2.2	1,209.3	(1,026.9)	182.4
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.5)	442.7	(287.9)	154.8
KDH	Tài chính	(0.4)	291.8	(164.1)	127.7
HDB	Ngân hàng	0.0	1,283.0	(1,166.5)	116.5

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 3. CP bán ròng của cá nhân trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
TCB	Ngân hàng	(1.5)	1,533.8	(1,833.3)	(299.6)
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.3	1,034.0	(1,235.3)	(201.3)
VCI	Tài chính	0.6	1,520.8	(1,660.4)	(139.6)
EIB	Ngân hàng	5.4	1,029.8	(1,163.9)	(134.1)
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	0.3	1,110.8	(1,239.0)	(128.3)
HSG	Nguyên vật liệu	8.5	1,053.7	(1,156.4)	(102.7)
GVR	Nguyên vật liệu	3.1	515.1	(611.8)	(96.7)
DXG	Tài chính	7.6	1,092.3	(1,163.1)	(70.8)
VPB	Ngân hàng	(0.8)	1,001.4	(1,068.2)	(66.8)
DBC	Hàng Tiêu dùng	5.9	998.9	(1,064.5)	(65.6)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 4. CP mua ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HPG	Nguyên vật liệu	5.9	788.9	(458.9)	330.0
TCB	Ngân hàng	(1.5)	607.6	(337.8)	269.8
HSG	Nguyên vật liệu	8.5	140.4	(33.2)	107.2
CTG	Ngân hàng	0.0	182.8	(78.7)	104.1
SHB	Ngân hàng	0.9	198.2	(98.4)	99.8
STB	Ngân hàng	(1.5)	238.2	(153.0)	85.1
EIB	Ngân hàng	5.4	295.2	(220.6)	74.6
HCM	Tài chính	4.2	117.2	(54.1)	63.1
VCI	Tài chính	0.6	89.1	(34.9)	54.2
PVD	Dầu khí	2.7	70.3	(28.5)	41.8

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 5. CP bán ròng của tổ chức trong nước (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	0.3	477.9	(896.2)	(418.3)
GEE	Công nghiệp	13.4	15.1	(245.1)	(230.0)
DBD	Dược phẩm và Y tế	(0.9)	0.0	(99.0)	(99.0)
CTD	Công nghiệp	(3.2)	15.1	(110.6)	(95.5)
FPT	Công nghệ Thông tin	(1.2)	411.3	(497.7)	(86.4)
SBT	Hàng Tiêu dùng	(0.4)	16.9	(93.0)	(76.1)
MBB	Ngân hàng	0.4	168.5	(238.2)	(69.7)
HDB	Ngân hàng	0.0	119.4	(181.3)	(61.8)
VIX	Tài chính	1.3	59.0	(104.9)	(45.9)
PNJ	Hàng Tiêu dùng	(0.3)	12.0	(53.6)	(41.6)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 6. CP mua ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	0.3	1,180.2	(629.2)	551.0
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.3	573.6	(399.2)	174.4
VCI	Tài chính	0.6	148.8	(63.5)	85.4
GVR	Nguyên vật liệu	3.1	92.9	(12.5)	80.4
DBC	Hàng Tiêu dùng	5.9	106.8	(43.2)	63.6
EIB	Ngân hàng	5.4	82.7	(23.1)	59.6
GEX	Công nghiệp	1.3	101.7	(46.6)	55.2
DXG	Tài chính	7.6	88.0	(36.1)	51.9
VPB	Ngân hàng	(0.8)	137.8	(87.0)	50.9
VIX	Tài chính	1.3	74.1	(26.0)	48.0

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 7. CP bán ròng của tổ chức nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	(1.2)	1,361.1	(1,819.5)	(458.4)
STB	Ngân hàng	(1.5)	83.2	(500.0)	(416.8)
HPG	Nguyên vật liệu	5.9	456.6	(821.2)	(364.6)
VCB	Ngân hàng	0.2	84.7	(348.4)	(263.7)
TPB	Ngân hàng	(1.8)	15.2	(211.1)	(195.8)
VHM	Tài chính	2.2	99.4	(272.2)	(172.8)
MSN	Hàng Tiêu dùng	0.1	69.7	(239.4)	(169.7)
CTG	Ngân hàng	0.0	189.5	(343.5)	(154.0)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.5)	233.1	(371.4)	(138.2)
GMD	Công nghiệp	(2.1)	46.4	(171.1)	(124.7)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 8. CP mua ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
DPM	Nguyên vật liệu	(1.3)	5.0	(0.9)	4.1
GEE	Công nghiệp	13.4	4.2	(0.1)	4.1
CTS	Tài chính	9.5	2.9	(0.0)	2.9
ELC	Công nghệ Thông tin	1.0	3.0	(0.3)	2.7
TPB	Ngân hàng	(1.8)	4.5	(2.3)	2.2
TV2	Công nghiệp	6.2	2.2	(0.0)	2.2
MSN	Hàng Tiêu dùng	0.1	2.9	(1.0)	1.9
PAC	Công nghiệp	4.1	1.8	(0.0)	1.8
VTP	Công nghiệp	1.1	4.9	(3.2)	1.8
DBC	Hàng Tiêu dùng	5.9	2.3	(0.6)	1.7

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 9. CP bán ròng của cá nhân nước ngoài (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
HCM	Tài chính	4.2	0.7	(98.8)	(98.1)
SSI	Tài chính	3.7	46.7	(95.7)	(49.0)
SHB	Ngân hàng	0.9	3.1	(15.5)	(12.4)
CII	Công nghiệp	(2.1)	0.7	(13.1)	(12.4)
FPT	Công nghệ Thông tin	(1.2)	37.5	(48.9)	(11.4)
KBC	Tài chính	0.8	5.7	(16.0)	(10.3)
VHM	Tài chính	2.2	3.1	(12.6)	(9.4)
VIX	Tài chính	1.3	2.1	(7.6)	(5.5)
POW	Tiện ích Cộng đồng	(0.8)	1.7	(6.8)	(5.0)
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.3	10.0	(14.9)	(4.8)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 10. Top 10 CP mua ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	0.3	1,181.1	(634.6)	546.6
VNM	Hàng Tiêu dùng	1.3	583.7	(414.1)	169.6
VCI	Tài chính	0.6	150.5	(65.1)	85.4
GVR	Nguyên vật liệu	3.1	93.3	(14.2)	79.1
DBC	Hàng Tiêu dùng	5.9	109.0	(43.8)	65.3
EIB	Ngân hàng	5.4	82.7	(23.2)	59.6
GEX	Công nghiệp	1.3	107.9	(53.0)	54.8
DXG	Tài chính	7.6	89.0	(36.4)	52.6
VPB	Ngân hàng	(0.8)	140.0	(89.5)	50.6
VIX	Tài chính	1.3	76.2	(33.6)	42.6

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 11. Top 10 CP bán ròng của khối ngoại (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
FPT	Công nghệ Thông tin	(1.2)	1,398.6	(1,868.4)	(469.8)
STB	Ngân hàng	(1.5)	85.5	(501.4)	(415.9)
HPG	Nguyên vật liệu	5.9	466.4	(835.0)	(368.6)
VCB	Ngân hàng	0.2	87.8	(351.8)	(264.1)
TPB	Ngân hàng	(1.8)	19.7	(213.3)	(193.6)
VHM	Tài chính	2.2	102.5	(284.8)	(182.3)
MSN	Hàng Tiêu dùng	0.1	72.6	(240.4)	(167.8)
CTG	Ngân hàng	0.0	190.6	(345.8)	(155.2)
FRT	Dịch vụ Tiêu dùng	(0.5)	234.2	(376.8)	(142.7)
GMD	Công nghiệp	(2.1)	46.7	(171.5)	(124.8)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 12. Top CP mua ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Sàn	%	Mua	Bán	Ròng
HPG	Nguyên vật liệu	5.9	390.2	(254.8)	135.5
FUEVFN D	Tài chính	(0.5)	111.1	(27.4)	83.7
E1VFN30	Tài chính	0.6	80.5	(13.7)	66.8
EIB	Ngân hàng	5.4	75.2	(15.1)	60.0
SHB	Ngân hàng	0.9	78.3	(32.4)	45.8
ACB	Ngân hàng	(0.8)	95.9	(55.1)	40.7
PVD	Dầu khí	2.7	43.2	(4.1)	39.0
FTS	Tài chính	12.1	45.5	(12.1)	33.5
VCI	Tài chính	0.6	36.1	(4.6)	31.5
SCS	Dịch vụ Tiêu dùng	0.0	30.5	(0.3)	30.2

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Bảng 13. Top CP bán ròng của tự doanh (đồng, %tuần, tỷ đồng)

Mã	Ngành	%	Mua	Bán	Ròng
MWG	Dịch vụ Tiêu dùng	0.3	326.5	(837.7)	(511.2)
GEE	Công nghiệp	13.4	0.0	(240.3)	(240.3)
DBD	Dược phẩm và Y tế	(0.9)	0.0	(87.3)	(87.3)
CII	Công nghiệp	(2.1)	7.0	(87.8)	(80.8)
SBT	Hàng Tiêu dùng	(0.4)	0.1	(76.7)	(76.5)
VIX	Tài chính	1.3	16.0	(76.3)	(60.3)
MBB	Ngân hàng	0.4	71.8	(124.5)	(52.7)
TCB	Ngân hàng	(1.5)	144.2	(188.8)	(44.6)
HHV	Công nghiệp	(2.3)	2.3	(41.1)	(38.9)
VND	Tài chính	1.9	5.5	(43.1)	(37.6)

Nguồn: FiinproX, KIS Research

Miễn Trừ Trách Nhiệm

Báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing cho chứng khoán Việt Nam được thực hiện và phát hành bởi phòng phân tích của KIS Vietnam Securities Corp., công ty được cấp giấy phép đầu tư của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước Việt Nam. Chuyên viên phân tích, người thực hiện và phát hành báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing, được cấp chứng chỉ hành nghề và được quản lý bởi UBCKNN Việt Nam. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp..

Báo cáo này được viết nhằm mục đích chỉ cung cấp thông tin. Bản báo cáo này không nên và không được diễn giải như một đề nghị mua hoặc bán hoặc khuyến khích mua hoặc bán bất cứ khoản đầu tư nào. Khi xây dựng bản báo cáo này, chúng tôi hoàn toàn đã không cân nhắc về các mục tiêu đầu tư, tình hình tài chính hoặc các nhu cầu cụ thể của các nhà đầu tư. Cho nên khi đưa ra các quyết định đầu tư cho riêng mình các nhà đầu tư nên dựa vào đánh giá cá nhân hoặc tư vấn của chuyên gia tư vấn tài chính độc lập của mình và tùy theo tình hình tài chính cá nhân, mục tiêu đầu tư và các quan điểm thích hợp khác trong từng hoàn cảnh. KIS Vietnam Securities Corp. không đảm bảo nhà đầu tư sẽ đạt được lợi nhuận hoặc được chia sẻ lợi nhuận từ các khoản đầu tư. KIS Vietnam Securities Corp., hoặc các bên liên quan, và các nhân sự cấp cao, giám đốc và nhân viên tuyên bố miễn trừ trách nhiệm với các khoản lỗ hoặc tổn thất liên quan đến việc sử dụng toàn bộ hoặc một phần báo cáo này. Thông tin và nhận định có thể thay đổi bất cứ lúc nào mà không cần báo trước và có thể khác hoặc ngược với quan điểm được thể hiện trong các mảng kinh doanh khác của KIS Vietnam Securities Corp.. Quyết định đầu tư cuối cùng phải dựa trên các đánh giá cá nhân của khách hàng, và báo cáo phân tích này và các tài liệu marketing không thể được sử dụng như là chứng cứ cho các tranh chấp pháp lý liên quan đến các quyết định đầu tư.

Bản quyền © 2025 của KIS Vietnam Securities Corp.. Báo cáo này không được sao chụp, nhân bản hoặc xuất bản (toàn bộ hoặc từng phần) hoặc tiết lộ cho bất kỳ người nào khác mà không được sự chấp thuận bằng văn bản của KIS Vietnam Securities Corp.